



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 114 + 115

Ngày 01 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-12-2025 Quyết định số 3626/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đăng từ Công báo điện tử số 112 + 113 đến số 114 + 115 ngày 01 tháng 4 năm 2026

(Tiếp theo Công báo điện tử số 112 + 113)

54. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV lên Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III

54.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

54.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

54.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

54.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

54.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV.

54.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

54.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

54.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần
- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

54.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.**54.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

54.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm

2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

55. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III lên Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II

55.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

55.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

55.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

55.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

55.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III.

55.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

55.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

55.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

55.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

55.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

55.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

56. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV lên Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III

56.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

56.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

56.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

56.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

56.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV.

56.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

56.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

56.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

56.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

56.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

56.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài

nguyên môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

57. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III lên Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II

57.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

57.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

57.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

57.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

57.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III.

57.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

57.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.**57.8. Phí, lệ phí:** Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

57.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.**57.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc);

trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

57.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

58. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Đo đạc bản đồ viên hạng IV lên Đo đạc bản đồ viên hạng III

58.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

58.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

58.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

58.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

58.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng IV.

58.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

58.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.**58.8. Phí, lệ phí:** Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

58.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

58.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

58.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh

nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

59. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Đo đạc bản đồ viên hạng III lên Đo đạc bản đồ viên hạng II

59.1. Trình tự thực hiện: Chưa quy định

59.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

59.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức (được lập trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, không quá 30 ngày);

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng;

Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: Chưa quy định.

59.4. Thời hạn giải quyết: Chưa quy định.

59.5. Đối tượng thực hiện TTHC: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III.

59.6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự

ng nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

- Đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức (đối với viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên).

59.7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

59.8. Phí, lệ phí: Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 Đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 thí sinh trở lên: 500.000 Đồng/thí sinh/lần

59.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa quy định.

59.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

- Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Đo đặc bản đồ viên hạng II theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

- Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đặc bản đồ viên hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc); trường hợp có thời gian tương đương với chức danh Đo đặc bản đồ viên hạng III thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Đo đặc bản đồ viên hạng III ít nhất 01 năm tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh nghề

nghiệp Đo đạc bản đồ viên hạng III không liên tục thì được cộng dồn).

59.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Thông tư liên tịch số 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTNMT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

60. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

60.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

60.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

60.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây

trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

60.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

60.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

60.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

60.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

60.8. Phí, lệ phí: Không quy định

60.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

60.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

60.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên

chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

61. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

61.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố).

61.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản

61.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

61.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

61.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

61.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

61.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

61.8. Phí, lệ phí: Không quy định

61.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

61.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

61.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

62. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

62.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng

hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

62.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

62.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

62.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

62.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

62.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

62.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

62.8. Phí, lệ phí: Không quy định

62.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

62.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

62.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

63. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

63.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng

hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

63.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

63.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

63.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

63.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

63.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

63.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

63.8. Phí, lệ phí: Không quy định

63.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

63.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

63.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

64. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III

64.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

64.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

64.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

64.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

64.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

64.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

64.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

64.8. Phí, lệ phí: Không quy định

64.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

64.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

64.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

65. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II

65.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố. Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

65.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

65.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

65.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

65.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét

thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

65.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

65.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

65.8. Phí, lệ phí: Không quy định

65.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

65.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

65.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

66. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

66.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

66.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

66.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng viên từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

66.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

66.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

66.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

66.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

66.8. Phí, lệ phí: Không quy định

66.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

66.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

66.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

67. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

67.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND Thành phố

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi có ý kiến của UBND Thành phố và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

67.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản.

67.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, trình UBND Thành phố theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

67.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

67.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

67.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

67.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND Thành phố quản lý).

67.8. Phí, lệ phí: Theo quy định

67.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

67.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

67.11. Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn số 1397/HD-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số nội dung về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

68. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

68.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa

bàn Thành phố.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố.

68.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

68.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:

+ Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;

+ Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;

+ Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

68.4. Thời hạn giải quyết:

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Đề án.

68.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

68.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

68.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

68.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

68.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

68.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

68.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

69. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

69.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng
 - + Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã.
- Bước 2: Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp xã.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện.
- Bước 5: Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hàng năm của cấp xã xong trước ngày 31 tháng 12.
- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

69.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

69.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

69.4. Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.
- Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

69.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.**69.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

69.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân Thành phố.

69.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.**69.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

69.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.**69.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

70. Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

70.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ:

Chủ sở hữu thông báo tới: Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường và kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Bước 2: xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-

QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

70.2. Cách thức thực hiện: không quy định

70.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ tại cơ quan tiếp nhận, gồm:

+ Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

+ Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

+ Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ, gồm:

+ Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;

+ Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

+ Hồ sơ quy định tại điểm b mục 1.1 này: bản sao.

70.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

70.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận tài sản;

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ;

- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

70.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ;

- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

70.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

70.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

70.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

70.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

70.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

71. Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

71.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận tài sản) xây dựng 01 bộ hồ sơ báo cáo, đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên), hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của

cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì cơ quan tiếp nhận tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Bước 2: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan quản lý cấp trên hoặc có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

- Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của

cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản đề trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, hồ sơ gồm:

- Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính;

- Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

- Hồ sơ quy định tại điểm a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

71.2. Cách thức thực hiện: không quy định

71.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ cơ quan tiếp nhận tài sản, gồm:
 - + Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
 - + Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;
 - + Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;
 - + Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của

cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ: Cơ quan quản lý cấp trên, gồm:

+ Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản sao;

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

+ Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

+ Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

+ Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

+ Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

71.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh

phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

71.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành
- Cơ quan cấp trên của cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

71.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

71.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

71.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

71.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

71.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

71.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

72. Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành

72.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

a1) Trường hợp có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án

xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

a2) Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan cấp dưới, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ của cơ quan cấp dưới nêu tại điểm a1 mục này: bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại điểm a mục 5.1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gỡ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

72.2. Cách thức thực hiện: không quy định**72.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:**

- Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tài sản tại điểm b mục Trình tự thực hiện: bản sao.

72.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

72.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

72.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

72.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

72.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

72.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

72.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

72.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 23 Thông tư số

26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

73. Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES

73.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: xây dựng hồ sơ

a1) Trường hợp có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

a2) Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ

lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan cấp dưới, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ của cơ quan cấp dưới nêu tại điểm a1 mục này: bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại điểm a mục này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gõ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

73.2. Cách thức thực hiện: không quy định

73.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

- Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại điểm b mục 6.1: bản sao.

73.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

73.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

73.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản

- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

73.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

73.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

73.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

73.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

73.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

74. Thả động vật về môi trường tự nhiên

74.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản đề nghị cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản có Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản liên hệ, thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả có văn bản đồng ý theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

Bước 2: Thả động vật về môi trường tự nhiên

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

Thành phần tham gia thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan chủ trì thả động vật mời đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại, chính quyền địa phương, chủ rừng

hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì thả động vật quyết định.

Ngay sau khi hoàn thành việc thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

74.2. Cách thức thực hiện: không quy định.

74.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

Văn bản đồng ý của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển.

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên của thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.

Quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Số lượng hồ sơ: không quy định.

74.5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

74.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.
- Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả.

74.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì xử lý tài sản

74.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên; động vật được thả về môi trường tự nhiên.

74.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không

74.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

74.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

74.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

75. Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành

75.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Bước 2: Bàn giao, tiếp nhận tài sản

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức

bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

75.2. Cách thức thực hiện: không quy định.

75.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

- Số lượng hồ sơ: không quy định

75.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành.

75.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

75.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

75.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Động vật được bàn giao, tiếp nhận.

75.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

75.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành

kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

75.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

75.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

76. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

76.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

- Bước 3: Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

76.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

76.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia của Ủy ban nhân dân Thành phố tại bước 2, gồm:

+ Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia của Ủy ban nhân dân Thành phố: 01 bản chính.

+ Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố: 01 bản chính.

+ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố: 01 bản chính.

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo mẫu biểu số 1 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân Thành phố về một số tiêu chí: 01 bản chính.

+ Các tài liệu minh chứng có liên quan: 01 bản sao.

- Số lượng: 01 bộ.

76.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

76.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

76.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

76.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân Thành phố.

76.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

76.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

76.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

76.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

77. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 xã trở lên trong phạm vi tỉnh

77.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường ngay sau khi có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y năm 2015.

77.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

77.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố.

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

77.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

77.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

77.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

77.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

77.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

77.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

77.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Dịch xảy ra từ hai xã trở lên trong phạm vi Thành phố.

77.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;

- Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số [24/2019/TT-BNNPTNT](#) ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số [09/2021/TT-BNNPTNT](#) ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số [09/2025/TT-BNNMT](#) ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

78. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 xã trở lên trong phạm vi tỉnh

78.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố. Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố thực hiện báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh trên động vật cạn khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y năm 2015.

78.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

78.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Chăn nuôi và Thú y.

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Chăn nuôi và Thú y.

78.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

78.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

78.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Chăn nuôi và Thú y.

78.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

78.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

78.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

78.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng chết, bị tiêu huỷ, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của Cục Chăn nuôi và Thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y.

78.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;
- Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;
- Thông tư số [24/2019/TT-BNNPTNT](#) ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;
- Thông tư số [09/2021/TT-BNNPTNT](#) ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [07/2016/TT-BNNPTNT](#) ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;
- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

79. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

79.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường ngay sau khi có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật thủy sản.
- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Thú y.

79.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

79.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

79.4. Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

79.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

79.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

79.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

79.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

79.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

79.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

79.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

80. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

80.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Chăn nuôi và Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y Vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Thành phố quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y được ủy quyền hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

80.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

80.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch:

- + Văn bản trả lời của Cục Chăn nuôi và Thú y;
- + Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

80.4. Thời hạn giải quyết: Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

80.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

80.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

80.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

80.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

80.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

80.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;
- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật trong vùng có dịch;
- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Môi trường và được Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định, công nhận.

80.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội.
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống

dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

81. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

81.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Hằng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

- Bước 3: Sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng và Cục Chăn nuôi và Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

81.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

81.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị ban hành Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Dự thảo kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

81.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

81.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

81.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

81.7. Kết quả thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

81.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

81.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

81.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

81.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

82. Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

82.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là kế hoạch).

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập xây dựng kế hoạch.

- Bước 2: Lập kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch phối hợp với đơn vị tư vấn lập kế hoạch.

- Bước 3: Xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự thảo kế hoạch.

Sau khi nhận được các ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế

hoạch có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoàn thiện dự thảo kế hoạch trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch. Sau khi họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch có trách nhiệm hoàn thiện kế hoạch theo ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng.

- Bước 5: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch.

- Bước 6: Công bố kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố kế hoạch sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

82.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

82.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

82.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

82.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

82.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

82.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch.

82.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

82.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

82.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

82.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

83. Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)**83.1. Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là kế hoạch).

- Bước 2: Xây dựng thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị chủ trì lập kế hoạch xây dựng nội dung thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ

- Bước 4: Cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung/hạng mục công việc trong nhiệm vụ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

- Bước 5: Tổ lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung nhiệm vụ

- Bước 6: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt

- Bước 7: Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, trong đó sản phẩm chính là Dự thảo kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

83.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

83.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

83.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

83.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

83.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

83.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nhiệm vụ được nghiệm thu, phê duyệt hoàn thành.

83.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

83.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

83.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

83.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

84. Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí

84.1. Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

84.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

84.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có).

84.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

84.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

84.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

84.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố.

84.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

84.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

84.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

84.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

85. Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh

85.1. Trình tự thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

85.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

85.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

85.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

85.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

trường.

85.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

85.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn Thành phố.

85.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

85.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

85.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

85.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

86. Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý

86.1. Trình tự thực hiện:

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng Quyết định trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn Thành phố.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài

nguyên nước;

b) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản 4 điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

86.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

86.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình, Dự thảo Quyết định phê duyệt đính kèm, Hồ sơ và các công văn liên quan (nếu có)

86.4. Thời gian thực hiện: Không quy định.

86.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

86.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

86.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn Thành phố.

86.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

86.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

86.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

86.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã trình Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

Bước 2: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến.

Bước 3: Trong thời hạn **không quá 10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Trong thời hạn **không quá 07 ngày làm việc** kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 5: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc**, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 6: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

1.4. Thời hạn giải quyết: không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

Bước 2: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến.

Bước 3: Trong thời hạn **không quá 10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 4: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện hồ sơ.

Bước 5: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc**, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 6: Trong thời hạn **không quá 05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng

số);

- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân Thành phố.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

3. Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng Kế hoạch thu hồi đất của dự án

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo hồ sơ dự án do chủ đầu tư gửi đến, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các căn cứ, điều kiện thu hồi đất quy định tại Điều 80 Luật Đất đai để xây dựng kế hoạch thu hồi đất. Kế hoạch thu hồi đất của dự án gồm các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Kế hoạch thu hồi đất.

Bước 2: Tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi (theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Sau khi ban hành Kế hoạch thu hồi đất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan có liên quan, tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi để phổ biến, tiếp nhận ý kiến về các nội dung sau:

a) Mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của dự án, công trình được triển khai trên vùng đất dự kiến thu hồi;

b) Các quy định của Nhà nước về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất;

c) Dự kiến nội dung kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Dự kiến khu vực tái định cư trong trường hợp người có đất thu hồi được bố trí tái định

- Cử đại diện của người sử dụng đất có đất thu hồi tham gia Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án. Trường hợp người dân không thống nhất cử

người đại diện thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có văn bản cử người đại diện của người sử dụng đất có đất thu hồi.

Bước 3: Thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (thực hiện song song Bước 2)

Sau khi tổ chức họp với người có đất thu hồi, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Thành phần Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án gồm:

- Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Đại diện Lãnh đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là Phó Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Các thành viên Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm: đại diện cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã; đại diện cơ quan tài chính cấp xã; đại diện của người sử dụng đất có đất thu hồi; một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phù hợp với thực tế ở địa phương; đại diện Hội đồng nhân dân cấp xã; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội khác được mời tham dự họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giám sát.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án tự chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng cho các Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Bước 4: Xác định giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (thực hiện song song Bước 2)

Trình tự, thủ tục định giá đất cụ thể được quy định tại mục III Phần IV Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cung cấp phương án giá đất đã được tiếp thu hoàn thiện theo quy định cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Giá đất cụ thể được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo khoản 15 Điều 1 Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày

15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành [Luật Đất đai](#).

Bước 5: Ban hành Thông báo Thu hồi đất và gửi Thông báo thu hồi đất
(trong thời hạn 05 ngày)

a) Ban hành Thông báo Thu hồi đất.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu dự thảo Thông báo thu hồi đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành Thông báo thu hồi đất của từng người có đất thu hồi

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý.

Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại.

c) Nội dung thông báo thu hồi đất bao gồm: lý do thu hồi đất; diện tích, vị trí khu đất thu hồi; tiến độ thu hồi đất; kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất; kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 6: Tổ chức điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm (trong thời hạn 30 ngày không kể thời gian vận động, thuyết phục, cưỡng chế trong trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không phối hợp thực hiện)

a) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi, các cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi;

xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi và hạng mục di dời hạ tầng kỹ thuật tại dự án.

b) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề.

c) Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 15 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản.

- Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định.

Bước 7: Xác nhận nguồn gốc, tình trạng pháp lý nhà, đất và tài sản gắn liền với đất để xác định người sử dụng đất đủ hay không đủ điều kiện bồi thường (trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chuyển đến)

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc, tình trạng pháp lý nhà, đất và tài sản gắn liền với đất.

- Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thẩm tra để xác định người sử dụng đất, người bị ảnh hưởng đủ hay không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, các Nghị định, Thông tư và chính sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

phê duyệt.

Bước 8: Ban hành Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định 88/2024/NĐ-CP (thực hiện song song Bước 7)

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định 88/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025.

Bước 9: Lập dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 15 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm lập dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm:

- Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (Phương án tổng thể).

- Dự thảo Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

Nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bằng việc giao đất, cho thuê đất trên địa bàn cấp xã khác thì thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án cần thu hồi đất có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất lấy ý kiến về các thông tin về quỹ đất dự kiến bồi thường bằng việc giao đất, cho thuê đất như: quy hoạch, pháp lý khu đất, giá đất, hiện trạng sử dụng đất và các thông tin khác có liên quan để làm cơ sở đưa vào dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có quỹ đất dự kiến bồi thường bằng việc giao đất, cho thuê đất có văn bản nêu cụ thể các thông tin gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án cần thu hồi đất.

Trường hợp cần xác định nghĩa vụ tài chính mà người có đất thu hồi cần phải thực hiện phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện như sau:

Tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối

hợp với cơ quan có chức năng quản lý đất đai để xác định có các thông, có văn bản gửi cơ quan thuế nơi có đất thu hồi.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan thuế nơi có đất thu hồi có văn bản gửi cho tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ, tái định cư để làm cơ sở đưa vào phương án.

Bước 10: Tổ chức niêm yết công khai dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án (trong thời hạn 30 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 30 ngày.

Bước 11: Lấy ý kiến về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 20 ngày)

Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi.

Trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi hồ sơ thẩm định đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 12: Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi đến)

Việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện như sau:

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi hồ sơ thẩm định đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Nội dung thẩm định bao gồm: việc tuân thủ quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác có liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 13: Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
(trong thời hạn 05 ngày)

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 14: Phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong thời hạn 07 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Bước 15: Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (thực hiện song song Bước 14)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 16: Thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt (trong thời hạn 30 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

Trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bằng việc giao đất, cho thuê đất trên địa bàn cấp xã khác thì thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án cần thu hồi đất có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về các nội dung đề nghị phối hợp để thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt (kèm theo các hồ sơ có liên quan như đơn xin giao đất, cho thuê đất...).

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện các thủ tục để ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất cho người có đất thu hồi.

Bước 17: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định (trong thời hạn 03 ngày)

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu dự thảo Quyết định thu hồi đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày:

a) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp không phải bố trí tái định cư;

b) Người có đất thu hồi được bố trí tái định cư tại chỗ và đồng ý nhận tiền bồi thường chi phí tạm cư;

c) Người có đất thu hồi đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất, bàn giao đất trên thực địa để tự xây dựng nhà ở tái định cư;

d) Người có đất thu hồi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao nhà ở tái định cư;

đ) Người có đất thu hồi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao đất ở gắn liền với nhà ở tái định cư;

e) Người có đất thu hồi đồng ý và đã nhận tiền bồi thường để tự lo chỗ ở;

g) Người có đất thu hồi tự nguyện bàn giao đất cho Nhà nước và đã được bố trí tạm cư hoặc được chi trả kinh phí tạm cư.

Bước 18: Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi đất.

Bước 19: Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không chấp hành việc bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật Đất đai.

Bước 20: Quản lý quỹ đất đã được thu hồi:

Tổ chức phát triển quỹ đất, Chi nhánh Tổ chức phát triển quỹ đất khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 86 của Luật Đất đai năm 2024.

3.2. Cách thức thực hiện: không quy định.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ gửi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 87/2024/NĐ-CP bao gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định;

- Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thông báo thu hồi đất;
- Văn bản kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản;
- Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi;
- Văn bản xác định nguồn gốc thửa đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất;
- Biên bản tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Chi nhánh tổ chức phát triển quỹ đất khu vực.
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Hội đồng nhân dân cấp xã.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch thu hồi đất.
- Thông báo thu hồi đất.
- Quyết định kiểm đếm bắt buộc (nếu có).
- Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc (nếu có).
- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Quyết định thu hồi đất.

- Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có).

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 44, 45, 46, 47, 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành [Luật Đất đai](#).

4. Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể

Bước 4: Cơ quan tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 5: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;

- Tờ trình về phương án giá đất;

- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;

- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 7: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Bước 8: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 10: Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Bước 11: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 12: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá

đất;

d) Hồ sơ định giá đất cụ thể.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể gồm:

- Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai Ủy ban cấp xã.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định giá đất cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

5. Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai.

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

5.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

6. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền gửi một trong các văn bản, giấy tờ sau đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết đã có hiệu lực pháp luật đối với

trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất bị giải thể, phá sản hoặc bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân sử dụng đất chết mà không có người nhận thừa kế sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự;

- Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn sử dụng đất;

- Văn bản chấm dứt dự án đầu tư đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Văn bản thu hồi rừng đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp đã bị thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đối với trường hợp các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

6.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

7. Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật

Đất đai

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã phát hiện người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, hoặc trường hợp người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 03 ngày, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thu hồi đất.

7.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

8. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố**8.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa, lấy ý kiến của các sở, ngành liên quan (nếu có) và tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 226/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, thời gian ban hành trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp cấp Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố.

- Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Văn bản góp ý của sở ngành liên quan về Dự thảo Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Thành phố (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết: trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

8.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định số 226/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

8.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không

8.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

8.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

9. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân. UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 89% trở lên, trình *UBND cấp tỉnh*.

- Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND xã gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn

NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến UBND cấp tỉnh.

- Bước 4: Tổ chức thẩm định, công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 89% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

- Bước 5: Công bố

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND Thành phố trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- UBND Thành phố trả lời UBND cấp xã về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2022;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị định số 131/2025/NĐ- CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

10.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với xã không đạt chuẩn NTM,

NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc qua bưu điện.

Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND cấp xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND Thành phố trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND cấp xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ

xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2022;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

11. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

11.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.**11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

11.4. Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với tổ chức.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

12. Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

d) Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

đ) Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết

định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

12.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

12.4. Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

13. Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện.

13.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ tại bước 1:

Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

14. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, đi kiểm tra thực tế và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ biên bản làm việc và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành.

14.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

14.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.**14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã**14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống hoặc bằng công nhận làng nghề hoặc bằng công nhận làng nghề truyền thống

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.**14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.**14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.**14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

15. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao**15.1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP gửi về Cơ quan thường trực Hội đồng là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn).

- Bước 2: Chi cục Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ. Tiến hành kiểm tra thể thức, nội dung:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định: Chi cục Phát triển nông thôn tham mưu họp Tổ tư vấn của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố và tiến hành kiểm tra thực tế tại chủ thể OCOP (nếu cần thiết). Ban hành báo cáo thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ theo quy định: Chi cục Phát triển nông thôn thông báo, hướng dẫn chủ thể OCOP hoàn thiện, bổ sung hồ sơ.

- Bước 3: Họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm 3 sao, tổ chức công bố kết quả (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 70 đến dưới 90 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm 4 sao, tổ chức công bố kết quả (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá từ 90 đến 100 điểm, Hội đồng trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của sản phẩm đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận sản phẩm OCOP quốc gia (kèm theo Biên bản đánh giá của Hội đồng).

+ Trường hợp, các thành viên Hội đồng không thống nhất hồ sơ và số điểm trung bình đánh giá không đạt yêu cầu đánh giá 3 sao, 4 sao hoặc hồ sơ không hợp lệ, Hội đồng gửi trả hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện hồ sơ gửi lại Cơ quan thường trực Hội đồng là Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn) tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng.

15.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân cấp xã tại bước 1, gồm:

+ Công văn gửi Ủy ban nhân dân Thành phố đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

+ Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP Thành phố: 01 bản chính.

+ Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bản chính.

+ Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP theo mẫu biểu số 1 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí theo mẫu biểu số 2 kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 01 bản chính.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về một số tiêu chí: 01 bản chính.

+ Các tài liệu minh chứng có liên quan: 01 bản sao.

- Số lượng: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao và Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm của Ủy ban nhân dân Thành phố

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 – 2025.

+ Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

+ Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 – 2025.

+ Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc kiện toàn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

+ Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thay đổi thành viên Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của cấp xã

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương.

16.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến (thông qua Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc).

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

16.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.
Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

16.7. Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Quyết định số 5252/QĐ-BNNMT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y, thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

17. Công bố sự cố môi trường

17.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xác minh

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trực tiếp xác minh sự cố xảy ra.

Bước 2: Công bố sự cố môi trường cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã công bố sự cố môi trường cấp xã sau khi xác minh sự cố xảy ra.

17.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

17.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố sự cố môi trường cấp xã.

17.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

17.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

17.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi xảy ra sự cố chất thải cấp xã.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18. Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường

18.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

Bước 2: Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

18.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

18.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cấp xã.

18.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

18.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

18.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

19. Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải

19.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

Bước 2: Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường cấp xã sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

19.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

19.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ

chức ứng phó sự cố chất thải.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải cấp xã.

19.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

19.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

19.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.
- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

20. Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

20.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

Bước 2: Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

20.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

20.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

20.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

20.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

20.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

21. Tiếp nhận đăng ký môi trường

21.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đăng ký môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua một trong các hình thức sau:

- + Trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- + Qua đường bưu điện, dịch vụ bưu chính;
- + Bản điện tử.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án, cơ sở.

Bước 3: Cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), hồ sơ đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

21.2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

01 bản chính văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở (*mẫu quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ*

sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

21.3. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

21.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp sau:

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

- Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

21.5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

21.6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

21.7. Phí, lệ phí: Không quy định.

21.8. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở (*mẫu quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT*).

21.9. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc các trường hợp sau:

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

- Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

21.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

22. Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra

22.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải có trách nhiệm báo cáo ngay, kịp thời đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố.

Bước 2: Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

22.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

22.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải.

22.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

22.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

22.9. Tên các mẫu đơn, tờ khai: Không có quy định.

22.10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Khi xảy ra sự cố chất thải tại dự án đầu tư, cơ sở.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.
- Quyết định số 4569/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>